TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 – HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 18-3-2026
V/v *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC I - HƯNG YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Bùi Mạnh Quyền;

Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị H và ông Nguyễn Đình Điệt;

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh, Thư ký viên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên tham gia phiên toà: Ông Trần Văn Mừng - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 212/2025/TLST-HNGĐ ngày 23/10/2025 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/02/2026; Quyết định hoãn phiên toà số 14/2026/QĐST-HNGĐ ngày 02/3/2026 của Toà án nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Anh Doãn Đình Đ, sinh năm 1986; (vắng mặt)

Nơi đăng ký HKTT: Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên;

Hiện đang sinh sống và làm việc tại địa chỉ: No.8-6, Lane 396 Hushan St, Guishan District, Taoyuan City, 333. (Đài Loan - Trung Quốc)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn nhận văn bản tố tụng:

- Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1993; (vắng mặt)
- Bà Trịnh Thị L, sinh năm 2001; (vắng mặt)
- Bà Đỗ Thị Mai H, sinh năm 2002; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 88 N, phường T, thành phố Hải Phòng.

* *Bị đơn*: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1989; (vắng mặt)

Nơi đăng ký HKTT: Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên;

Hiện đang lao động, làm việc tại Nhật Bản (không rõ địa chỉ).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn nhận văn bản tố tụng:

- Bà Hoàng Thị H, sinh năm 2002; (vắng mặt)
- Bà Nguyễn Thị Phương H, sinh năm 2002; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 63, ngõ 29 K, phường K, thành phố Hà Nội.

* *Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan*:

+ Cháu Doãn Thị Thu D, sinh ngày 28/01/2009; (vắng mặt)

+ Cháu Doãn Chí D1, sinh ngày 25/7/2012; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên.

Đại diện theo pháp luật của cháu D, cháu D1: Anh Doãn Đình Đ và chị Nguyễn Thị H là bố mẹ đẻ của các cháu.

3. *Người làm chứng*:

+ Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1962; (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên.

+ Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1990; (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn H, xã T, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, nguyên đơn anh Doãn Đình Đ trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị H trước khi kết hôn được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ vào ngày 11/4/2008 theo quy định của pháp luật, không bị ai ngăn cản, bắt ép và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tại địa phương. Sau khi kết hôn, anh và chị H về sống chung cùng bố mẹ anh tại thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên. Quá trình chung sống, thời gian đầu tình cảm vợ chồng bình thường, đến năm 2018 vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do từ khi chị H đi xuất khẩu lao động bên Nhật Bản, chị H có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác, sống không chung thủy với anh. Ngoài ra, vợ chồng anh bất đồng quan điểm về vấn đề kinh tế, chị H đi lao động bên Nhật Bản chỉ gửi đủ tiền chi phí ban đầu, còn sau đó chị H không gửi tiền về nữa. Từ năm 2018 cho đến nay, chị H đi lao động bên Nhật Bản duy nhất một lần chị H về Việt Nam vào năm 2023 được khoảng 01 tuần nhưng chỉ về nhà anh được 02 ngày, còn lại chị H về nhà bố mẹ đẻ ở. Vợ chồng anh không chung sống cùng nhau từ năm 2018 cho đến nay, thời gian đầu chị H có liên lạc với anh, còn từ năm 2023 cho đến nay, chị H không liên lạc với anh nữa. Đến nay, anh xác định không còn tình cảm vợ chồng với chị H, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị H.

- Về con chung: Anh và chị H có 02 con chung là cháu Doãn Thị Thu D, sinh ngày 28/01/2009 và cháu Doãn Chí D1, sinh ngày 25/7/2012. Hai cháu ở với anh và mẹ anh từ khi chị H đi lao động bên Nhật Bản cho đến nay. Ly hôn, anh có nguyện vọng xin được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai cháu D và cháu D1, anh tự nguyện không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh. Trường hợp Tòa án hỏi hai cháu, hai cháu đều có nguyện vọng ở với chị H thì anh cũng nhất trí giao cả hai cháu cho chị H chăm sóc, nuôi dưỡng, anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng cùng chị H mỗi cháu 5.000.000 đồng/tháng cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung, nợ chung, công sức, ruộng canh tác chung: Anh xác định, anh và chị H không có tài sản chung, không có nợ chung, không có công sức đóng góp, không có ruộng canh tác chung, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Bị đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Sau khi kết hôn, vợ chồng chị chung sống tại thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hòa thuận được một thời gian thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, kinh tế không có sự thống nhất và cách nhìn nhận cuộc sống hai bên khác

nhau. Vợ chồng chị sống ly thân nhau từ lâu, không còn quan tâm, liên lạc và không còn trách nhiệm với nhau. Mặc dù hai bên đã cố gắng để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không thể cứu vãn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Nay anh Đ có đơn xin ly hôn, chị xác định không còn tình cảm với anh Đ, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị cũng nhất trí ly hôn.

- Về con chung: Chị và anh Đ có 02 con chung là cháu Doãn Thị Thu D, sinh ngày 28/01/2009 và cháu Doãn Chí D1, sinh ngày 25/7/2012. Hiện nay, hai cháu đang ở với bà nội và anh Đ. Ly hôn, chị nhất trí theo nguyện vọng của các cháu. Trường hợp cháu D, cháu D1 có nguyện vọng ở với chị thì chị cũng nhất trí, còn nếu hai cháu có nguyện vọng ở với anh Đ thì chị cũng nhất trí giao hai cháu cho anh Đ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Về vấn đề cấp dưỡng, chị và anh Đ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị và anh Đ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung, công sức, ruộng canh tác chung: Chị H xác định, chị và anh Đ không có nợ chung, không có công sức đóng góp, không có ruộng canh tác chung, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan cháu Doãn Thị Thu D và cháu Doãn Chí D1 trình bày: Quá trình các cháu sống chung với bố mẹ, các cháu thấy tình cảm bố mẹ bình thường, đến khoảng năm 2018, bố mẹ nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân xoay quanh vấn đề kinh tế, kinh tế của ai làm ra tự quản lý, tự chi tiêu, không tập trung, khiến bố mẹ thường xuyên cãi nhau. Ngoài ra, do bố mẹ không ở cùng nhau, mẹ không mấy khi về Việt Nam thăm gia đình nên bản thân bố các cháu nghi ngờ mẹ các cháu có tình cảm nam nữ với người đàn ông khác, cụ thể như thế nào thì các cháu không rõ. Từ khi mẹ các cháu đi Nhật Bản lao động cho đến nay, chỉ duy nhất 01 lần về Việt Nam vào năm 2024 nhưng cũng chỉ đến chơi với các cháu được mấy ngày, sau đó bỏ về nhà bà ngoại ở. Bố mẹ các cháu sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay, mỗi người một nơi, không quan tâm đến nhau nữa. Trường hợp bố mẹ các cháu ly hôn nhau, các cháu có nguyện vọng xin được ở với bố, còn việc cấp dưỡng nuôi các cháu do bố mẹ quyết định, các cháu không có yêu cầu đề nghị gì về việc cấp dưỡng nuôi các cháu. Việc các cháu lựa chọn ở với bố là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai bắt ép, xúi giục các cháu. Cháu D và cháu D1 đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vắng mặt các cháu theo quy định pháp luật.

Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị L (là mẹ đẻ của anh Doãn Đình Đ) và chị Nguyễn Thị H1 (là em gái ruột của chị Nguyễn Thị H) trình bày: Anh Doãn Đình Đ và chị Nguyễn Thị H được tự do tìm hiểu, tự nguyện đến với nhau và có đi đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ theo đúng quy định pháp luật. Quá trình chung sống, theo như bà L trình bày: Vợ chồng anh Đ chị H tình cảm bình thường, đến khoảng năm 2018 thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân xoay quanh vấn đề kinh tế, vợ chồng không có sự bàn bạc, thống nhất, tiền chị H đi làm không gửi về cho anh Đ để chăm sóc con cái mà đều do mình anh Đ đi làm kiếm tiền nuôi các cháu. Ngoài ra, vợ chồng anh chị ít sống chung cùng nhau nên bản thân anh Đ nghi ngờ chị H ngoại tình với người đàn ông khác, từ lúc chị H sang Nhật Bản cho đến nay, chị H về Việt Nam duy nhất một lần vào năm 2024. Cũng từ khoảng năm 2018 cho đến nay, anh Đ và chị H sống ly thân nhau, mỗi người ở một nơi, không còn quan tâm hay có

trách nhiệm với nhau nữa; còn theo như chị H trình bày: vợ chồng anh Đ, chị H sống với nhau tình cảm bình thường, cũng có những lúc trục trặc, mâu thuẫn nhưng không lớn, đến khoảng năm 2023 thì vợ chồng anh chị mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân do vợ chồng anh chị sống cách xa nhau, không chung sống cùng nhau nên bản thân anh Đ luôn nghi ngờ chị H có mối quan hệ tình cảm với người đàn ông khác, không tin tưởng chị H. Mỗi lần chị H về Việt Nam chơi, anh Đ luôn gây sự, chửi bới, nói những lời xúc phạm chị H, đánh đập chị H khiến chị luôn trong trạng thái sợ hãi khi chung sống cùng anh Đ. Sau lần đó, chị H ít khi về Việt Nam, vợ chồng anh chị sống ly thân từ đó cho đến nay, không còn quan tâm hay liên lạc với nhau nữa. Nay anh Đ có đơn xin ly hôn chị H, quan điểm gia đình bà L, chị H đều đề nghị Tòa án căn cứ theo pháp luật xem xét, giải quyết. Bà L và chị H đều xác định, vợ chồng anh Đ, chị H có 02 con chung là cháu Doãn Thị Thu D, sinh năm 2009 và cháu Doãn Chí D1, sinh năm 2012. Bà L có quan điểm trường hợp Tòa án giao các cháu cho anh Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, do hiện tại anh Đ không có mặt ở Việt Nam, bà sẽ có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu giúp anh Đ trong thời gian anh Đ không có mặt ở Việt Nam; bà tự nguyện không yêu cầu vợ chồng anh Đ, chị H phải trích trả công sức chăm sóc, dưỡng nuôi các cháu trong thời gian vợ chồng anh chị sống ly thân cho bà. Gia đình bà L, gia đình chị H không liên quan gì đến vấn đề tài sản với vợ chồng anh Đ, chị H nên bà L, chị H1 không có yêu cầu, đề nghị gì. Bà L, chị H1 đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt bà L, chị H theo quy định pháp luật.

UBND xã Đ cung cấp thông tin: Anh Doãn Đình Đ và chị Nguyễn Thị H tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ vào ngày 11/4/2008 theo đúng quy định pháp luật. Anh Đ và chị H có 02 con chung là cháu Doãn Thị Thu D, sinh ngày 28/01/2009 và cháu Doãn Chí D1, sinh ngày 25/7/2012. Địa phương chưa khi nào nhận được đơn đề nghị giải quyết mâu thuẫn vợ chồng giữa anh Đ và chị H, cũng như đơn đề nghị giải quyết tranh chấp về tài sản chung, nợ chung nên địa phương không nắm được anh Đ và chị H mâu thuẫn về vấn đề gì, có tài sản chung, nợ chung hay không thì địa phương không nắm được.

Công an xã Đ cung cấp thông tin: Kiểm tra hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư xác định, chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1989, có đăng ký HKTT tại thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên, không có thông tin chị H chuyển khẩu hay đăng ký tạm trú nơi khác. Theo nắm bắt thông tin, hiện nay chị H không có mặt ở địa phương. Việc chị H đi đâu, làm gì thì địa phương không nắm được.

Phòng quản lý xuất nhập cảnh của công an tỉnh Hưng Yên cung cấp thông tin: Chị Nguyễn Thị H, sinh ngày 22/02/1989, có địa chỉ tại thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên đã sử dụng hộ chiếu số C3598700 xuất nhập cảnh nhiều lần qua sân bay quốc tế Nội Bài Hà Nội với lần xuất cảnh vào các ngày 24/11/2017; 07/03/2024; 02/12/2025 và những lần nhập cảnh vào các ngày 07/02/2024, 19/11/2025. Tuy nhiên, không thể hiện địa chỉ về nơi đến của chị H.

Tại phiên tòa: Các đương sự vắng mặt, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền L, nghĩa vụ liên quan, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, bị đơn nhận văn bản tố tụng và người làm chứng đều đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Đại diện VKSND khu vực 1 - Hưng Yên phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền L, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền L, nghĩa vụ liên quan, đại diện theo uỷ quyền nhận văn bản tố tụng của nguyên đơn, bị đơn và người làm chứng đều đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt nên đề nghị HĐXX căn cứ vào điều 227, khoản 1 và khoản 3 điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

- Về đường lối giải quyết: Căn cứ vào các Điều 51, 55, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo hướng: Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn cho anh Doãn Đình Đ và chị Nguyễn Thị H. Giao cháu D và cháu D1 cho anh Đ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cả hai cháu đủ 18 tuổi, bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc cháu D và cháu D1 giúp anh Đ trong thời gian anh Đ không có mặt ở Việt Nam. Vì quyền L của con chung, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, yêu cầu hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc con chung sau khi ly hôn. Nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu giải quyết về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung nên không đề nghị HĐXX xem xét, giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp, ruộng canh tác chung: Nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu nên không đề nghị HĐXX xem xét, giải quyết. Về án phí: Anh Doãn Đình Đ và chị Nguyễn Thị H mỗi người phải chịu 75.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn. Hoàn trả anh Đ số tiền tạm ứng án phí còn lại đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên nhận định:

[1] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng giải quyết vụ án:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Doãn Đình Đ và chị Nguyễn Thị H đều đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên. Hiện tại, anh Đ đang đi lao động, làm việc tại Đài Loan (Trung Quốc); còn chị H đang lao động, làm việc ở Nhật Bản, nhưng không rõ địa chỉ cụ thể về chỗ ở, nơi làm việc. Anh Doãn Đình Đ có đơn khởi kiện xin ly hôn chị Nguyễn Thị H, Toà án nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên thụ lý vụ án, giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền L, nghĩa vụ liên quan, người đại diện theo uỷ quyền nhận văn bản tố tụng của nguyên đơn, bị đơn và người làm chứng đều đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành giải quyết, xét xử vụ án theo thủ tục chung vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Doãn Đình Đ và chị Nguyễn Thị H được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ vào ngày 11/4/2008 theo quy định pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa anh Đ và chị H là hợp pháp, được pháp luật công nhận là vợ chồng. Quá trình chung sống, tình cảm vợ chồng bình thường, đến khoảng năm 2018 thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, bất đồng trong quản lý, chi tiêu kinh tế gia đình, kinh tế của ai làm ra tự quản lý, tự chi tiêu. Ngoài ra, do vợ chồng ít chung sống cùng nhau, chị H đi lao động tại Nhật Bản từ năm 2018, dẫn đến anh Đ nghi ngờ chị H sống không chung thuỷ, từ đó vợ chồng xảy ra cãi nhau, không chung sống cùng nhau từ năm 2018 cho đến nay, mỗi người ở một nơi, không còn quan tâm, liên lạc và có trách nhiệm gì với nhau nữa. Anh Đ có đơn xin ly hôn chị H, chị H xác định không còn tình cảm với anh Đ nên cũng nhất trí ly hôn. HĐXX xét thấy: Quan hệ hôn nhân giữa anh Đ và chị H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bởi lẽ, vợ chồng phải có nghĩa vụ yêu thương nhau, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ, chung sống cùng nhau. Nhưng đã từ lâu, anh Đ và chị H không chung sống cùng nhau, không liên lạc, quan tâm và có trách nhiệm gì với nhau. Cả anh Đ và chị H đều xác định không còn tình cảm vợ chồng với nhau, anh Đ xin ly hôn chị H, chị H nhất trí ly hôn. Căn cứ khoản 1 Điều 51 và Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình, cần ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa anh Doãn Đình Đ và chị Nguyễn Thị H.

[3] Về con chung: Anh Doãn Đình Đ và chị Nguyễn Thị H có 02 con chung là cháu Doãn Thị Thu D, sinh ngày 28/01/2009 và cháu Doãn Chí D1, sinh ngày 25/7/2012. Ly hôn, anh Đ có nguyện vọng xin được nuôi dưỡng, chăm sóc cả hai con chung, không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh. Chị H có quan điểm, chị nhất trí theo nguyện vọng của các con chung, còn về vấn đề cấp dưỡng, chị và anh Đ tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết. Toà án tiến hành lấy lời khai của cháu D và cháu D1, cả hai cháu đều có nguyện vọng xin được ở cùng anh Đ. HĐXX xét thấy: Anh Đ có nguyện vọng xin được chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung, các con chung của anh Đ và chị H đều có nguyện vọng xin được ở với anh Đ, chị H cũng có quan điểm nhất trí theo nguyện vọng của các con chung. Do vậy, giao cháu D, cháu D1 cho anh Đ tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với nguyện vọng của anh Đ, cháu D, cháu D1 và quan điểm của chị H. Bà L sẽ có trách nhiệm trông nom, chăm sóc hai cháu D và cháu D1 trong thời gian anh Đ không có mặt ở Việt Nam. Anh Đ, chị H, cháu D, cháu D1 tự nguyện không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết về vấn đề cấp dưỡng nuôi cháu D, cháu D1; bà L tự nguyện không yêu cầu anh Đ, chị H trích trả công sức chăm sóc, nuôi dưỡng hai cháu D và cháu D1 ở với bà L trong thời gian anh Đ, chị H sống ly thân. Xét đây là sự tự nguyện của các bên đương sự, không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết. Sau khi ly hôn, chị Nguyễn Thị H có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục các con chung không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của con chung, anh Đ và chị H có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, yêu cầu hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung sau khi ly hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung, nợ chung, công sức, ruộng canh tác chung: Anh Đ, chị H đều không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung, công sức, ruộng canh tác chung. HĐXX xét thấy, đây là sự tự nguyện của các đương sự, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án, Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình. Việc ghi nhận sự tự nguyện ly hôn của các bên đương sự thì buộc các bên đương sự phải chịu 50% mức án phí theo quy định (mỗi bên phải chịu 25% mức án phí theo quy định). Do vậy, anh Doãn Đình Đ và chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Các Điều 51, 55, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, Điều 147, khoản 1, 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa anh Doãn Đình Đ và chị Nguyễn Thị H.

2. Về con chung: Giao cháu Doãn Thị Thu D, sinh ngày 28/01/2009 và cháu Doãn Chí D1, sinh ngày 25/7/2012 cho anh Doãn Đình Đ tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục từ tháng 03/2026 cho đến khi cháu D và cháu D1 đủ 18 tuổi. Bà Nguyễn Thị L là bà nội của cháu D và cháu D1 sẽ có trách nhiệm tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu D và cháu D1 thay anh Đ trong thời gian anh Đ vắng mặt tại Việt Nam. Anh Đ, chị H, cháu D, cháu D1 không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết về vấn đề cấp dưỡng; bà L tự nguyện không yêu cầu anh Đ, chị H trích trả công sức chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung của anh Đ và chị H trong thời gian hai anh chị sống ly thân nhau nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết. Sau khi ly hôn, chị Nguyễn Thị H được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục các con chung không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của các con chung, anh Đ và chị H có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, yêu cầu hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung sau khi ly hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về tài sản chung, nợ chung, công sức, ruộng canh tác: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Anh Doãn Đình Đ phải chịu 75.000 đồng (*bảy mươi lăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh Đ đã

nộp là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng số BLTU/25E/0002530 ngày 23/10/2025 của Phòng thi hành án dân sự khu vực 1 - Hưng Yên, anh Đ đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn. Hoàn trả anh Doãn Đình Đ 225.000 đồng (*hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí.

Chị Nguyễn Thị H phải chịu 75.000 đồng (*bẩy mươi lăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm ly hôn.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật; người có quyền L, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND khu vực 1 - Hưng Yên;
- Phòng THADS khu vực 1 - Hưng Yên;
- UBND xã Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Bùi Mạnh Quyền